**ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH**

**QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG VÀ LOGISTICS**

**PHẦN 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. **Thông tin chung**

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành:** | Quản trị kinh doanh |
| **Mã ngành:** | 7340101 |
| **Chuyên ngành:** | Quản trị chuỗi cung ứng và Logistics (Supply chain management and Logistics) |
| **Mã chuyên ngành:** | 734010103 |
| **Trình độ đào tạo:** | Đại học |
| **Bằng cấp:** | Cử nhân |
| **Loại hình đào tạo:** | Chính quy |
| **Thời gian đào tạo:** | 4 năm |
| **Số tín chỉ:** | **134** tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng) |
| **Website:** | <https://due.udn.vn/en-us/businessadministration> |
| **Facebook:** | <https://www.facebook.com/QTKD.KTDN?fref=ts> |

1. **Giới thiệu chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng & Logistics cung cấp cho người học kiến thức cơ bản chung về QTKD và có kiến thức chuyên sâu về Quản trị chuỗi cung ứng & Logistics. Cử nhân QTKD chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng & Logistics có năng lực hoạch định các kế hoạch trong lĩnh vực chuỗi cung ứng và logistics, từ cấp độ chiến lược cho tới các kế hoạch tác nghiệp, và có năng lực tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra việc thực thi các loại kế hoạch trong chức năng chuỗi cung ứng và logistics một cách hữu hiệu và hiệu quả.

Chương trình đào tạo của chúng tôi nổi bật với kiến thức cập nhật, hiện đại, tương thích với chương trình đào tạo ở nhiều nước trên thế giới. Ngoài việc cung cấp kiến thức hiện đại, cập nhật, CTDT của chúng tôi còn được triển khai thực hiện với nhiều phương pháp dạy và học hiện đại, nhằm cung cấp cho người học một số kỹ năng quan trọng liên quan đến công việc như kỹ năng thương lượng, đàm phán, kỹ năng tiếng anh, đặc biệt là các kỹ năng liên quan đến việc ứng dụng công nghệ số, công nghệ 4.0 vào quản lý chuỗi cung ứng và logistics. Hơn nữa, CTDT còn được thiết kế với nhiều chương trình ngoại khoá, thực tập, nhằm tạo điều kiện cho người học tiếp xúc với doanh nghiệp, với thế giới thực tiễn.

**PHẦN 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. **Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo**

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

- Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Quyết định số 1284/QĐ-ĐHKT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kinh tế;

- Quyết định số 244/QĐ-ĐHKT ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

1. **Mục tiêu chương trình**

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng & Logistics trang bị cho sinh viên những năng lực cần thiết để chở thành nhà quản trị trong chức năng Quản trị chuỗi cung ứng và Logistics của mọi loại hình doanh nghiệp hoặc trở thành nhà quản trị trong các doanh nghiệp logistics. Chương trình được thiết kế để cung cấp cho người học:

- Các kiến thức, kĩ năng cơ bản của một nhà quản trị liên quan đến Hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra (PO1)

- Các kiến thức, kĩ năng chuyên sâu của một nhà quản trị trong chức năng quản trị chuỗi cung ứng và Logistics (PO2)

- Thông hiểu về chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh trong kỷ nguyên số hoá và toàn cầu hoá (PO3).

1. **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)**

Sinh viên Ngành Quản trị kinh doanh Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng & Logistics khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã CĐR** | **Nội dung chuẩn đầu ra** |
| **PLO1** | Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và quản trị. |
| **PLO2** | **Nhận diện** được chiến lược kinh doanh và sự đóng góp của các chiến lược chức năng vào việc thực thi chiến lược kinh doanh của một tổ chức |
| **PLO3** | **Phân tích** được các lĩnh vực cơ bản của chuỗi cung ứng và chiến lược chuỗi cung ứng trong việc thực thi chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp |
| **PLO4** | **Thực thi** được các quyết định cơ bản của quản trị chuỗi cung ứng như quyết định lựa chọn nhà cung cấp, quyết định về tồn kho và kho bãi, quyết định trong lĩnh vực hoạch định sản xuất và bán hàng, quyết định về logistics và vận tải… |
| **PLO5** | **Thiết kế** được mạng lưới chuỗi cung ứng phù hợp với chiến lược kinh doanh |
| **PLO6** | Giao tiếp hiệu quả (nói và viết) trong việc thương lượng, đàm phán và giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh. |
| **PLO7** | Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh (nói và viết) trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa |
| **PLO8** | Ứng dụng được các kĩ thuật của CMCN lần thứ 4 trong quản lý, điều hành doanh nghiệp. |
| **PLO9** | Tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức và thực thi trách nhiệm xã hội trong kinh doanh |

1. **Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học**
   1. ***Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | **Kỹ năng** | **Mức tự chủ và trách nhiệm** |
| - **KT1:** Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.  - **KT2**: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.  - **KT3**: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.  - **KT4**: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.  - **KT5**: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. | - **KN1**: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.  - **KN2**: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.  - **KN3**: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.  - **KN4**: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.  - **KN5**: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.  - **KN6**: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. | -**TCTN1**: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.  - **TCTN2**:Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.  - **TCTN3**:Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.  - **TCTN4**:Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. |

* 1. ***Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học***

CTĐT chuyên ngành quản trị chuỗi cung ứng & Logistics hiện nay được thiết kế đảm bảo tương thích CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam, biếu thị ở bảng 1:

*Bảng 1: Sự tương thích giữa CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **KT1** | **KT2** | **KT3** | **KT4** | **KT5** | **KN1** | **KN2** | **KN3** | **KN4** | **KN5** | **KN6** | **TCTN1** | **TCTN2** | **TCTN3** | **TCTN4** |
| **PLO1** | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO2** |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO3** |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO4** |  |  |  | X | X | X |  |  | X |  |  |  | X |  | X |
| **PLO5** |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO6** |  |  |  |  |  |  | X | X |  | X |  |  |  | X |  |
| **PLO7** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |
| **PLO8** |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO9** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |

* 1. ***Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | Chương trình 1 | Chương trình 2 | Chương trình 3 | Chương trình 4 | Chương trình 5 | Chương trình 6 | Chương trình 7 | Chương trình 8 | Chương trình 9 | Chương trình 10 |
| 1 | MGT3001 | Quản trị chiến lược |  | X | X | X | X | X | X |  |  | X |
| 2 | MGT3002 | Quản trị chuỗi cung ứng |  | X | X |  |  | X | X |  |  | X |
| 3 | MGT3004 | Quản trị dự án |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | MGT3003 | Quản trị sản xuất |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 5 | FIN3006 | Quản trị tài chính | X | X | X | X | X | X | X |  | X |  |
| 6 | MKT3001 | Quản trị marketing | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |
| 7 | HRM3005 | Thương lượng |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  |
| 8 | MGT3007 | Logistics | X | X | X | X\* | X | X | X | X | X | X |
| 9 | MGT3029 | Quản trị nguồn cung và chiến lược sử dụng ngoại lực | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X |
| 10 | MGT3027 | Quản trị Chuỗi cung ứng nâng cao | X | C |  | C |  |  |  | C | X |  |
| 11 | MGT3006 | Vận trù học | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 12 | LAW3001 | Luật thương mại quốc tế |  |  |  |  |  |  | X |  | X |  |
| 13 | IBS3005 | Quản trị kinh doanh quốc tế |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X |
| 14 | MGT3026 | Quản trị tồn kho và kho bãi |  |  |  | X | X | X | X | C | C | X |
| 15 | MGT3014 | Quản trị chất lượng | X |  | X |  |  | X | X |  |  | X |
| 16 | IBS3005 | Quản trị kinh doanh quốc tế |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X |

C (Close): Học phần có nội dung gần; X: Học phần có nội dung tương thích

Chương trình 1: Chương trình Supply Chain Management - Arizona State University [(link web)](https://degrees.apps.asu.edu/bachelors/major/ASU00/BASCMBS/supply-chain-management;jsessionid=B6292C32A16FB1F716080B1788C4AAE7)

Chương trình 2: Chương trình Supply Chain Management - University of Illinois [(link web)](https://giesbusiness.illinois.edu/undergraduate-hub/majors-and-minors/supply-chain-management)

Chương trình 3: Chương trình Logistics and Supply Chain Management - Embry-Riddle Aeronautical University-Worldwide [(link web)](https://erau.edu/degrees/bachelor/logistics-supply-chain-management)

Chương trình 4: Chương trình Business Administration - Logistics and Supply Chain Management - American University In the Emirates [(link web)](https://aue.ae/portfolio/bachelor-of-business-administration-in-logistics-and-supply-chain-management/)

Chương trình 5: Chương trình Supply Chain Management - Raffles University [(link web)](https://raffles-university.edu.my/bachelor-of-supply-chain-management-honours/)

Chương trình 6: Chương trình Global Supply Chain Management - Sunway University [(link web)](https://university.sunway.edu.my/subs/bsc-supply-chain)

Chương trình 7: Chương trình Logistics and Supply Chain Management - Infrastructure University Kuala Lumpur [(link web)](https://iukl.edu.my/programme/bachelor-of-science-hons-in-logistics-and-supply-chain-management/)

Chương trình 8: Chương trình Kinh doanh (Quản lý chuỗi cung ứng) - RMIT Vietnam [(link web)](https://www.rmit.edu.vn/vi/hoc-tap-tai-rmit/chuong-trinh-cu-nhan/cu-nhan-kinh-doanh-quan-ly-chuoi-cung-ung-logistics#overview)

Chương trình 9: Chương trình Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng - Đại học Ngoại Thương [(link web)](https://qldt.ftu.edu.vn/1587-ch%C6%B0%C6%A1ng-tr%C3%ACnh-%C4%91%C3%A0o-t%E1%BA%A1o-chuy%C3%AAn-ng%C3%A0nh-logistics-v%C3%A0-qu%E1%BA%A3n-l%C3%BD-chu%E1%BB%97i-cung-%E1%BB%A9ng-%C4%91%E1%BB%8Bnh-h%C6%B0%E1%BB%9Bng-ngh%E1%BB%81-nghi%E1%BB%87p-qu%E1%BB%91c-t%E1%BA%BF.html)

Chương trình 10: Chương trình Quản lý công nghiệp - Đại học Bách khoa Hà Nội [(link web)](https://www.hust.edu.vn/documents/202803/376228/6.9.+Qu%E1%BA%A3n+l%C3%BD+c%C3%B4ng+nghi%E1%BB%87p+-+NU.pdf/ed01cfec-6c93-40d8-948d-572754bc66a4)

1. **Cơ hội nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng và Logistics có thể làm việc tại các tập đoàn, công ty trong và ngoài nước hoạt động trong lĩnh vực Logistics, vận tải, giao nhận, kho hàng, kinh doanh xuất nhập khẩu, sản xuất, phân phối, thương mại.... Cụ thể, cử nhân Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng và Logistics có thể đảm nhận các vị trí công việc:

* **Trong thời gian từ 0-4 năm đầu tiên** sau khi tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng và Logistics có thể làm tại một vị trí công việc hoặc luân chuyển ở nhiều vị trí công việc tại rất nhiều phòng ban phù hợp chuyên môn như dịch vụ khách hàng, kho vận, cung ứng vật tư, kế toán, kinh doanh quốc tế, marketing, khai thác, kế hoạch.... Cụ thể, họ có thể là:
  + *Nhân viên phân tích, hoạch định nhu cầu, hoạch định sản xuất*
  + *Nhân viên xuất nhập khẩu*
  + *Nhân viên kinh doanh xuất nhập khẩu*
  + *Nhân viên thu mua*
  + *Nhân viên chứng từ*
  + *Nhân viên quản lý điều hành hoạt động vận tải*
  + *Nhân viên thanh toán quốc tế*
  + *Nhân viên kinh doanh Logistics*
  + *Nhân viên giao nhận*
  + *Nhân viên vận hành kho*
  + *Nhân viên hiện trường*
  + *Nhân viên hải quan*
  + *Nhân viên chăm sóc khách hàng*
  + *Chuyên viên tư vấn và phân tích chuỗi cung ứng*
* **5-10 năm:** cử nhân Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng và Logistics có thể thăng tiến đến vị trí:
  + *Nhà quản trị cung ứng*
  + *Nhà quản trị Logistics*
  + *Nhà quản trị dự án*
  + *Nhà quản trị thông tin trên chuỗi*
  + *Trưởng các bộ phận sản xuất, vận tải, logistics, thu mua, cung ứng, xuất nhập khẩu…*
  + *Trưởng bộ phận kinh doanh, chăm sóc khách hàng của các doanh nghiệp Logistics*
  + *Quản lý vùng*
* **Sau 10 năm,** với các kiến thức và kỹ năng tích lũy được từ hoạt động quản trị điều hành nhiều chức năng khác nhau và quản lý điều hành tổng quát các đơn vị cấp nhỏ lẻ, đỉnh cao nghề nghiệp của một cử nhân Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng và Logistics là:
  + *Giám đốc chuỗi cung ứng/hậu cần*
  + *Giám đốc, phó giám đốc doanh nghiệp Logistics*

1. **Chuẩn đầu vào**

Người học phải:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương;

- Đáp ứng các tiêu chí khác theo Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế.

1. **Cách tính điểm**

Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

1. **Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo (bao gồm chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, chứng chỉ tin học, hoàn thành học phần giáo dục thể chất);

- Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

1. **Khung chương trình đào tạo**
   1. ***Cấu trúc chương trình***

**Bảng 2: Các khối kiến thức và tín chỉ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** | | |
| **Tổng cộng** | **Trong đó:** | |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| 1 | Khối kiến thức đại cương | 46 | 46 | - |
| 2 | Khối kiến thức khối ngành | 30 | 30 | - |
| 3 | Khối kiến thức ngành và chuyên ngành | 58 | 45 | 13 |
| *3.1* | *Khối kiến thức chung của ngành* | *21* | *15* | *6* |
| *3.2* | *Khối kiến thức chuyên ngành* | *27* | *20* | *7* |
| *3.3* | *Thực tập cuối khóa* | *10* | *10* | *-* |
| **Tổng** | | **134** | **121** | **13** |

*Khối kiến thức giáo dục đại cương* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh như kiến thức về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật…, cũng như những kiến thức cơ bản về kinh tế học, quản trị học và các kỹ năng cơ bản mà một nhà quản trị cần phải có như kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ và tin học. Khối kiến thức giáo dục đại cương này là nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, làm tiền đề cho các học phần của khối ngành, ngành và chuyên ngành trong khung chương trình đào tạo về sau, đồng thời, cũng là tiền đề cho việc học tập suốt đời, góp phần nâng cao trình độ cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học.

*Khối kiến thức chung của khối ngành* cung cấp kiến thức và kỹ năng nền tảng của khối ngành kinh doanh và quản lý, gồm các khối kiến thức cơ bản về kế toán, tài chính, marketing, thống kê, HTTTQL…. Khối kiến thức này sẽ làm tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

*Khối kiến thức ngành* giúp cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản của ngành Quản trị kinh doanh, bao gồm kiến thức về chiến lược và kiến thức liên quan đến một số chức năng cơ bản của tổ chức như sản xuất, tài chính, chuỗi cung ứng, marketing…cũng như các kiễn thức, kỹ năng mà nhà quản trị cần có trong kỷ nguyên 4.0 như kiến thức về phân tích dữ liệu trong kinh doanh, kiến thức về thành toán điện tử… hay các kỹ năng mềm như kỹ năng thương lượng, đàm phán, kỹ năng làm việc nhóm....

*Khối kiến thức chuyên ngành* *Quản trị Chuỗi cung ứng và Logistics* giúp sinh viên xây dựng những năng lực chuyên sâu trong lĩnh vực Quản trị chuỗi cung ứng và Logistics, như các kiến thức và kỹ năng liên quan đến việc phân tích sự phù hợp của chiến lược chuỗi cung ứng với chiến lược kinh doanh, cũng như kiến thức và kỹ năng liên quan đến thiết kế mạng lưới chuỗi cung ứng, cho đến việc ra các quyết định cơ bản trong những lĩnh vực của quản trị chuỗi cung ứng như quyết định lựa chọn nhà cung cấp, quyết định về tồn kho và kho bãi, quyết định trong lĩnh vực hoạch định sản xuất và bán hàng, quyết định về logistics và vận tải…

* 1. ***Các học phần***

**Bảng 3: Các học phần và số tín chỉ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Phân bổ thời gian** | | | **Tín chỉ** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tổng** |
| 1. **Khối kiến thức đại cương** | | | | | | |
| 1. | SMT1005 | Triết học Mác-Lênin | 34 | 11 | 45 | 3 |
| 2. | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 25 | 5 | 30 | 2 |
| 3. | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 4. | SMT1008 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 5. | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 6. | LAW1001 | Pháp luật đại cương | 21 | 9 | 30 | 2 |
| 7. | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 8. | MIS1002 | Tin học ứng dụng trong quản lý | 16 | 29 | 45 | 3 |
| 9. | MAT1001 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 45 |  | 45 | 3 |
| 10. | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 36 | 9 | 45 | 3 |
| 11. | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 35 | 10 | 45 | 3 |
| 12. | MGT1002 | Quản trị học | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 13. | ENGELE1 | English Elementary 1 |  | 45 | 45 | 3 |
| 14. | ENGELE2 | English Elementary 2 |  | 60 | 60 | 4 |
| 15. | ENG2015 | English Communication 1 | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 16. | ENG2016 | English Communication 2 | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 17. | ENG2017 | English Composition B1 | 21 | 9 | 30 | 2 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **46** |
|  |  | Giáo dục thể chất |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục Quốc phòng |  |  |  |  |
| 1. **Khối kiến thức khối ngành** | | | | | | |
| 18. | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 19. | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 20. | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 28 | 17 | 45 | 3 |
| 21. | LAW2001 | Luật kinh doanh | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 22. | MKT2001 | Marketing căn bản | 34 | 11 | 45 | 3 |
| 23. | ACC1002 | Nhập môn kế toán | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 24. | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | 27 | 18 | 45 | 3 |
| 25. | FIN2001 | Thị trường và các định chế tài chính | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 26. | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 33 | 12 | 45 | 3 |
| 27. | ENG3001 | Tiếng Anh kinh doanh | 12 | 33 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **30** |
| 1. **Khối kiến thức ngành và chuyên ngành** | | | | | | |
| ***C1. Học phần chung của ngành: 21 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn***   * ***Các học phần bắt buộc*** | | | | | | |
| 30. | MGT3001 | Quản trị chiến lược | 27 | 18 | 45 | 3 |
| 31. | MGT3002 | Quản trị chuỗi cung ứng | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 32. | MGT3004 | Quản trị dự án | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 33. | MGT3003 | Quản trị sản xuất | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 34. | FIN3006 | Quản trị tài chính | 27 | 18 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **15** |
| * ***Học phần tự chọn***   ***Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** | | | | | | |
| 35. | MKT3001 | Quản trị Marketing | 29 | 16 | 45 | 3 |
| 36. | ELC3020 | Nhập môn KHDL trong kinh doanh | 25 | 20 | 45 | 3 |
| 37. | HRM3002 | Phát triển kỹ năng quản trị | 24 | 21 | 45 | 3 |
| 38. | MIS3016 | Thanh toán điện tử | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 39. | HRM3005 | Thương lượng | 35 | 10 | 45 | 3 |
| ***C.2 Học phần chuyên ngành Quản trị Chuỗi cung ứng và Logistics: 27 tín chỉ gồm 20 tín chỉ bắt buộc và 7 tín chỉ tự chọn***   * ***Học phần bắt buộc*** | | | | | | |
| 40. | MGT3195 | Đề án chuỗi cung ứng | 0 | 30 | 30 | 2 |
| 41. | MGT3007 | Logistics | 23 | 22 | 45 | 3 |
| 42. | MGT3028 | Logistics nâng cao | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 43. | MGT3029 | Quản trị nguồn cung và chiến lược sử dụng ngoại lực | 23 | 22 | 45 | 3 |
| 44. | MGT3027 | Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao | 22 | 23 | 45 | 3 |
| 45. | MGT3009 | Quản trị mua sắm | 22 | 23 | 45 | 3 |
| 46. | MGT3006 | Vận trù học | 26 | 19 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **20** |
| * ***Học phần tự chọn***   ***Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** | | | | | | |
| 47. | LAW3001 | Luật thương mại quốc tế | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 48. | IBS3005 | Quản trị kinh doanh quốc tế | 29 | 16 | 45 | 3 |
| 49. | ELC3001 | Logistics điện tử | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 50. | MGT3026 | Quản trị tồn kho và kho bãi | 15 | 15 | 30 | 2 |
| 51. | MGT3017 | Quản trị sản xuất nâng cao | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 52. | MGT3014 | Quản trị chất lượng | 27 | 18 | 45 | 3 |
| 53. | BAN3006 | Thanh toán quốc tế | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 54. | RMD3001 | Phương pháp NCKH | 17 | 13 | 30 | 2 |
| **D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa**  Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Báo cáo thực tập tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành. | | | | | | |
|  |  | **Hình thức 1** | | | |  |
| 55. | MGT4001 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | | | | 4 |
| 56. |  | Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | | | | 6 |
|  |  | **Hình thức 2** | | | |  |
| 57. | MGT4002 | Khóa luận tốt nghiệp (\*) | | | | 10 |

1. **Hoạt động ngoại khoá**
   1. ***Các học phần***

Chương trình đào tạo chuỗi cung ứng & Logistics có các hoạt động ngoại khóa đa dạng, hấp dẫn để sinh viên tiếp cận hiểu rõ hơn được môi trường thực tế, hỗ trợ sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra kiến thức ở các cấp độ cao. Các hoạt ngoại khoá liên quan đến môn học chuyên ngành bao gồm tham quan học hỏi tại doanh nghiệp; khách mời nói chuyện về chủ đề liên quan đến nội dung học phần; mời chuyên gia tư vấn và đánh giá dự án kinh doanh của các nhóm sinh viên.

* 1. ***Các hoạt động ngoại khoá khác***

Bên cạnh chương trình giảng dạy, Khoa Quản trị kinh doanh tổ chức cho sinh viên nhiều các hoạt ngoại khoá như sau:

- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, tổ chức cắm trại, các chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu (tình nguyện đông, mùa hè xanh…), hiến máu nhân đạo, thi khiêu vũ ….

- Các hoạt động được tổ chức bởi các câu lạc bộ mà thường xuyên nhất là câu lạc bộ K2S liên quan đến tổ chức lớp học phát triển kỹ năng mềm.